

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ
Lô số 12 Đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo, Thành phố Hồ Chí Minh.

Mẫu số B 02a - DN
(Ban hành theo Thông tư số
99/2025/TT-BTC Ngày 27/10/2025
của Bộ Tài chính)

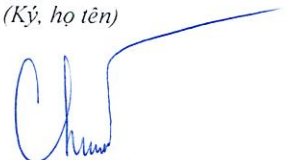
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH- RIÊNG
QUÝ 3- 2026

Từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	TM8 VI .1	38,131,155,315	30,541,761,764	100,004,341,872	88,635,764,432
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	TM8 VI .2	55,954,620	283,025,950	285,732,335	320,699,944
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		38,075,200,695	30,258,735,814	99,718,609,537	88,315,064,488
4. Giá vốn hàng bán	11	TM9 VI .3	25,240,679,804	22,114,851,860	68,028,689,363	63,861,458,973
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		12,834,520,891	8,143,883,954	31,689,920,174	24,453,605,515
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	TM9 VI .4	2,607,919,659	686,493,642	8,166,564,502	2,916,259,650
8. Chi phí tài chính	23	TM9 VI .5	71,472,781	16,370,255	193,016,226	71,622,777
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		63,000,032	16,370,255	184,431,915	40,338,777
9. Chi phí bán hàng	25	TM9 VI .8a	535,126,208	908,737,755	1,749,365,057	2,326,212,363
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	TM9 VI .8b	3,445,612,329	2,677,870,196	9,428,249,308	8,398,712,517
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+(22-23)-(25+26)}	30		11,390,229,232	5,227,399,390	28,485,854,085	16,573,317,508
12. Thu nhập khác	31	TM9 VI .6	22,899,799	26,567,402	6,150,258,126	104,462,959
13. Chi phí khác	32		4	5,296,932	71,747,258	5,296,939
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		22,899,795	21,270,470	6,078,510,868	99,166,020
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11,413,129,027	5,248,669,860	34,564,364,953	16,672,483,528
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	TM9 VI .10	1,829,493,600	928,351,313	5,627,160,272	2,925,466,740
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(60,385,081)	-	(53,683,337)	(11,195,998)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		9,644,020,508	4,320,318,547	28,990,888,018	13,758,212,786
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

KẾ TOÁN TRƯỞNG/NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Anh Chi

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 10 năm 2026


CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ
TP. HỒ CHÍ MINH

ÔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)

Trần Nhã Ngôn

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ
Lô số 12, Đường số 8, KCN Tân Tạo, P. Tân Tạo TP Hồ Chí Minh.

Mẫu số: B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số
99/2025/TT-BTC Ngày 27/10/2025
của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH - RIÊNG

Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND				
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	1 2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)	100		124,173,249,071	98,577,096,890
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	TM1 V.1	1,721,320,880	7,536,908,062
1. Tiền	111		1,721,320,880	2,536,908,062
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	5,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		62,666,909,120	40,084,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	TM1A V.2b1	62,666,909,120	40,084,000,000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24,073,704,867	26,325,659,341
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	TM1A V.3a	15,383,560,873	20,394,962,845
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,166,560,912	930,860,598
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	TM1A V.4a	6,528,096,236	5,004,349,052
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(4,513,154)	(4,513,154)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	TM1A V.6	35,424,984,062	24,223,941,040
1. Hàng tồn kho	141		36,316,918,140	24,847,458,431
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(891,934,078)	(623,517,391)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		286,330,142	406,588,447
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	TM5 V.12a	295,069,016	289,454,217
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		(32,636,100)	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	TM5A V.16	-	103,173,114
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		23,897,226	13,961,116

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	1 2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260+270)	200		76,086,515,167	77,672,781,597
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		48,102,500	50,394,500
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	TM1A V.3b	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	TM1A V.4b	48,102,500	50,394,500
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		70,772,763,649	72,355,344,283
1. TSCĐ hữu hình	221	TM2 V.8III	55,048,980,029	56,184,327,299
- Nguyên giá	222	TM2 V.8I	113,922,344,883	114,051,278,936
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	TM2 V.8II	(58,873,364,854)	(57,866,951,637)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225	TM3 V.9	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	TM3 V.9	-	-
3. TSCĐ vô hình	227	TM4 V.10III	15,723,783,620	16,171,016,984
- Nguyên giá	228	TM4 V.10I	24,609,806,901	24,609,806,901
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	TM4 V.10II	(8,886,023,281)	(8,438,789,917)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240	TM5 V.10	-	-
- Nguyên giá	241	TM5 V.10	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	TM5 V.10	-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	TM1A V7	2,481,908	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		2,481,908	
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		2,000,000,000	2,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	261	TM1A V2c	2,000,000,000	2,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	TM1A V2b.2	-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266			



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	1 2	3	4	5
VII. Tài sản dài hạn khác	270		3,263,167,110	3,267,042,814
1. Chi phí phân bổ dài hạn	271	TM5 V.12b	3,083,877,663	3,141,436,704
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		179,289,447	125,606,110
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	280		200,259,764,238	176,249,878,487
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		46,043,343,725	34,925,270,690
I. Nợ ngắn hạn	310		45,844,343,725	34,719,770,690
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	TM5A V.15	14,504,437,317	10,040,785,618
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6,765,655,126	4,488,190,111
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		681,399,036	671,552,786
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	TM5A V.16	2,104,423,289	1,447,195,141
5. Phải trả người lao động	315		3,510,374,091	4,444,403,347
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	TM5A V.17	158,013,832	141,188,281
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	TM5A V.19a	35,012,680	52,656,750
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	TM5A V.14a	9,111,822,714	6,286,793,916
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	TM7 V.20e	8,973,205,640	7,147,004,740
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		199,000,000	205,500,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338	TM5A V.19b	199,000,000	205,500,000
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	TM5A V.14b	-	-
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	TM6 V.20a	154,216,420,513	141,324,607,797
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	TM6 V.20b	87,999,910,000	87,999,910,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		87,999,910,000	87,999,910,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		-	-
2. Thặng dư vốn	412		2,205,500,000	2,205,500,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-

427564-C
IG TY
PHÂN
PHẨM
G PHÚ
HỒ CHÍ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	1 2	3	4	5
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	TM6 V.20e	12,701,983,751	11,252,439,350
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		51,309,026,762	39,866,758,447
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420A		26,666,771,947	23,008,120,149
- LNST chưa phân phối kỳ này	420B		24,642,254,815	16,858,638,298
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		200,259,764,238	176,249,878,487

KẾ TOÁN TRƯỞNG/ NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Chim

Nguyễn Thị Anh Chi

TP. HCM, ngày 23 tháng 10 năm 2026

mk TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Chai Nhã Ngôn



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ-RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Từ ngày: 01-01-2026 đến 30-09-2026

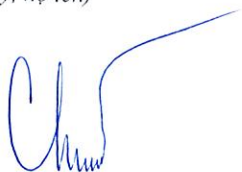
Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số in	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		34,564,364,953	16,672,483,528
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3,372,762,211	3,150,735,374
Các khoản dự phòng	03		268,416,687	(74,852,595)
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(8,284,746,320)	(2,916,259,650)
- Chi phí đi vay	06		184,431,915	40,388,777
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (8=1+2+3+4+5+6+7)	08		30,105,229,446	16,872,445,434
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3,898,301,807	(5,788,455,135)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(11,469,459,709)	4,953,849,397
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		6,072,166,408	(3,021,133,453)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		51,944,242	85,917,280
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(182,744,812)	(40,516,764)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4,860,219,165)	(3,227,035,803)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		33,000,000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1,105,887,902)	(1,174,095,766)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		22,542,330,315	8,660,975,190
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,136,577,035)	(2,438,770,315)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		118,181,818	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(59,742,169,096)	(31,784,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		35,984,000,000	31,108,072,981
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-

Chỉ tiêu	Mã số in	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7,783,758,268	2,540,481,476
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(17,992,806,045)	(574,215,858)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		14,944,543,561	4,408,925,154
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(12,119,514,763)	(3,584,378,958)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13,190,140,250)	(13,177,934,900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10,365,111,452)	(12,353,388,704)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(5,815,587,182)	(4,266,629,372)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7,536,908,062	6,757,221,068
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1,721,320,880	2,490,591,696

KÊ TOÁN TRƯỞNG/NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Anh Chi

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 10 năm 2026

Chữ TÔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Chữ Nhã Ngôn

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ
Lô số 12, Đường số 8, KCN Tân Tạo, P. Tân Tạo, TP.HCM
Mã số thuế: 0301427564
Điện thoại: 08. 3754 7998 Fax: 08. 3754 7996

mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo thông tư 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Công Ty Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất công nghiệp , kinh doanh thương mại dược phẩm
- 3- Ngành nghề kinh doanh : sản xuất và kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dụng cụ y tế, xuất nhập khẩu trực tiếp các ngành trên. Sản xuất, mua bán trà. Mua bán mỹ phẩm.
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con: Công ty TNHH Usar Việt Nam
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính : các số liệu trình bày trong báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước

II- Kỳ kế toán , đơn vị tiền tệ sử dụng trong kỳ kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ 01/01 kết thúc ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kỳ kế toán : Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực kế toán áp dụng

- 1- Chuẩn mực kế toán áp dụng : theo thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành .

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: : Bình quân gia quyền cuối kỳ
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: : kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: ghi nhận theo giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư: theo nguyên giá
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : theo nguyên giá
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Khấu hao đường thẳng

09. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này
- 10- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
- 12- Nguyên tắc ghi nhận lãi vay và chi phí đi vay
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí lãi vay : ghi nhận vào chi phí sản xuất của năm tài chính hiện hành
13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
- 14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- 15- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu theo số vốn thực góp của chủ sở hữu, số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : số lợi nhuận từ hoạt động của DN.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng theo Chuẩn mực kế toán số 14.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ theo Chuẩn mực kế toán số 14
 - Doanh thu hoạt động tài chính theo Chuẩn mực kế toán số 14
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : tổng chi phí phát sinh trong kỳ
20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
- 21- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại : chi phí TTN được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế
21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng báo cáo tình hình tài chính riêng

(ĐVT : đồng VN)

01- Tiền

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	16,833,691	15,725,832
- Tiền gửi ngân hàng	1,704,487,189	2,521,182,230
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn: <= 3 tháng	-	5,000,000,000
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn: <= 3 tháng	-	-
Cộng	1,721,320,880	7,536,908,062



02-Các khoản đầu tư tài chính

	Giá gốc	Cuối kỳ Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Đầu năm Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tổng giá trị cổ phiếu;						
(chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ						
- Các khoản đầu tư khác;						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Cuối kỳ Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Đầu năm Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
b1) Ngắn hạn	62,666,909,120	62,666,909,120		40,084,000,000	40,084,000,000	
- Tiền gửi có kỳ hạn	62,666,909,120	62,666,909,120		40,084,000,000	40,084,000,000	
- Các khoản đầu tư khác	-			-		
b2) Dài hạn	-			-		
- Tiền gửi có kỳ hạn	-			-		
- Các khoản đầu tư khác	-			-		
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Giá gốc	Cuối kỳ Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Đầu năm Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Đầu tư vào công ty con	2,000,000,000	2,000,000,000		2,000,000,000	2,000,000,000	
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên						
- Đầu tư vào đơn vị khác;						

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên

CÔNG TY TNHH GREENMEDI

- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

+ Chi tiết các khoản phải thu của các bên liên quan

CÔNG TY TNHH USAR VIỆT NAM

CÔNG TY TNHH AN MEDICOL PHARMA

- Các khoản phải thu khách hàng khác

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

Cộng

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Tạm ứng

- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược

- Phải thu ngắn hạn khác

Cộng

b) Dài hạn

Phải thu về cổ phần hóa

- Phải thu về cổ tức lợi nhuận được chia;

- Phải thu người lao động;

- Ký cược, ký quỹ;

Cuối kỳ	Đầu năm
15,383,560,873	20,394,962,845
1,875,555,368	-
1,875,555,368	-
10,532,333,332	16,175,671,890
9,275,532,395	15,530,532,282
1,256,800,937	645,139,608
2,975,672,173	4,219,290,955
-	-
15,383,560,873	20,394,962,845

Cuối kỳ Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Đầu năm Dự phòng
48,839,000		101,800,000	
31,366,096		26,284,663	
6,447,891,140		4,876,264,389	
6,528,096,236		5,004,349,052	

Cuối kỳ Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Đầu năm Dự phòng
-		-	
-		-	
-		-	
16,446,500		16,486,500	

1427
ÔNG T
Ổ PHẢ
C PH
ÔNG P
TP.HC

- Cho mượn; tạm ứng	-	-	-	-
- Các khoản chi hộ;	-	-	-	-
- Phải thu khác	31,656,000		33,908,000	
Cộng	48,102,500		50,394,500	
5. Nợ xấu				
	Giá gốc	Cuối kỳ Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Đầu năm Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	4,513,154	-	4,513,154	-
- Thông tin về Các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.				
Cộng	4,513,154		4,513,154	
		Cuối kỳ Giá gốc	Đầu kỳ Giá gốc	
06- Hàng tồn kho		Dự phòng		Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	-		-	
- Nguyên liệu, vật liệu	18,634,325,108		14,669,685,841	
- Công cụ, dụng cụ	9,505,561		2,760,830	
- Chi phí SX, KD dở dang	4,507,470,345		2,653,578,743	
- Sản phẩm	13,161,617,126		7,395,848,337	
- Hàng hóa	4,000,000		125,584,680	
- Hàng gửi đi bán	-		-	
- Hàng hóa kho bảo thuế	-		-	
- Dự phòng giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm	(891,934,078)		(623,517,391)	
Cộng	35,424,984,062	-	24,223,941,040	
		Cuối kỳ Giá gốc		Đầu năm Giá gốc
7. Tài sản dở dang dài hạn		Giá trị có thể thu hồi		Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-		-	
Cộng	-		-	
b) Xây dựng cơ bản dở dang		Cuối kỳ		Đầu năm
- Mua sắm;	2,481,908		-	
- XD CB;	-		-	
- Sửa chữa	-		-	
Cộng	2,481,908		-	



8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	68,337,174,251	41,164,507,917	1,730,930,101	2,451,658,502	367,008,165	114,051,278,936
-Mua trong năm	190,383,610	386,799,818	-	1,212,998,149	-	1,790,181,577
-Đầu tư XD CB hoàn thành						
-Tăng khác						
-Chuyển sang BĐS đầu tư						
-Thanh lý, nhượng bán	-	-	700,068,011	-	-	700,068,011
-Giảm khác	1,000,000,000				219,047,619	1,219,047,619
Số dư cuối kỳ	67,527,557,861	41,551,307,735	1,030,862,090	3,664,656,651	147,960,546	113,922,344,883
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	20,516,114,868	34,611,007,024	1,730,930,101	641,891,479	367,008,165	57,866,951,637
-Khấu hao trong năm	1,417,104,742	1,264,450,337	-	243,973,768	-	2,925,528,847
-Tăng khác						-
-Chuyển sang bất động sản đầu tư						
-Thanh lý, nhượng bán	-	-	700,068,011	-	-	700,068,011
-Giảm khác	1,000,000,000				219,047,619	1,219,047,619
Số dư cuối kỳ	20,933,219,610	35,875,457,361	1,030,862,090	885,865,247	147,960,546	58,873,364,854
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
-Tại ngày đầu năm	47,821,059,383	6,553,500,893	-	1,809,767,023	-	56,184,327,299
-Tại ngày cuối kỳ	46,594,338,251	5,675,850,374	-	2,778,791,404	-	55,048,980,029

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

Nguyên giá	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Tại 01/01/2026	4,268,916,667	25,637,595,239	1,730,930,101	229,818,182	367,008,165	32,234,268,354
Tại 30/09/2026	4,159,532,187	26,055,260,693	1,730,930,101	229,818,182	147,960,546	32,323,501,709

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ cho thuê TC						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
-Thuê tài chính trong năm						
-Mua lại TSCĐ thuê TC						
-Tăng khác						
-Trả lại TSCĐ thuê TC						
-Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
.Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
-Khấu hao trong năm						
-Mua lại TSCĐ thuê TC						
-Tăng khác						
-Trả lại TSCĐ thuê TC						
-Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
-Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
-Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
a. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	23,880,406,901	729,400,000	24,609,806,901
-Mua trong năm	-	-	-
-Tạo ra từ nội bộ DN			
-Tăng do hợp nhất KD			
-Tăng khác			
-Thanh lý, nhượng bán			
-Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	23,880,406,901	729,400,000	24,609,806,901
b. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	7,709,389,917	729,400,000	8,438,789,917
-Khấu hao trong năm	447,233,364	-	447,233,364
-Tăng khác			
-Thanh lý, nhượng bán			
-Giảm khác			-
Số dư cuối kỳ	8,156,623,281	729,400,000	8,886,023,281
c. Giá trị còn lại của TSCĐ VH			
-Tại ngày đầu năm	16,171,016,984	-	16,171,016,984
Số dư cuối kỳ	15,723,783,620	-	15,723,783,620

11- Tăng, Giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên Giá bất động sản đầu tư	-	-	-	-
-Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Nhà	-	-	-	-
-Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
-Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Nhà	-	-	-	-
-Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	-	-	-	-
-Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Nhà	-	-	-	-
-Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

* Thuyết minh số liệu và Giải trình khác:

12. Chi phí chờ phân bổ

Cuối kỳ

Đầu kỳ

a) Ngắn hạn

Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	48,264,301	40,401,977
Chi phí đi vay	-	-
Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
Chi phí mua bảo hiểm	103,571,915	70,964,631
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	143,232,800	178,087,609
Cộng	295,069,016	289,454,217

b) Dài hạn

Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	884,506,593	662,490,097
Chi phí đi vay	-	-
Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
Chi phí mua bảo hiểm	-	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	2,199,371,070	2,478,946,607
Cộng	3,083,877,663	3,141,436,704

27564-C
HÀNG
PHỤ
HỒ CHÍ MINH

14- Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ Giá trị	Trong kỳ		Đầu Kỳ Giá trị
		Tăng	Giảm	
a) -Vay ngắn hạn	-	-	-	-
Ngân hàng Vietin Bank TSG	9,111,822,714	14,944,543,561	12,119,514,763	6,286,793,916
Ngân hàng BIDV-CN Bến Nghé	6,605,015,588	12,367,736,435	12,049,514,763	6,286,793,916
Cộng	2,506,807,126	2,576,807,126	70,000,000	-
	9,111,822,714	14,944,543,561	12,119,514,763	6,286,793,916
b) -Vay dài hạn	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

15. Phải trả người bán

	Cuối kỳ Giá trị	Đầu kỳ Giá trị
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	14,504,437,317	10,040,785,618
- Chi tiết các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên	4,782,363,603	3,786,951,017
CÔNG TY TNHH BAO BÌ TÂN THÀNH	2,720,096,103	2,717,199,267
CÔNG TY CP HÓA DƯỢC - DƯỢC PHẨM I	2,062,267,500	1,069,751,750
- Chi tiết các khoản phải trả của các bên liên quan	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	9,722,073,714	6,253,834,601
Cộng	14,504,437,317	10,040,785,618

b) Phải trả cổ tức

681,399,036	671,552,786
-------------	-------------

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối kỳ		Đã nộp/ Chuyển khấu trừ		Đầu kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Phát sinh trong năm	trong năm	Phải thu	Phải nộp
-Thuế Giá trị Giá tăng phải nộp	-	213,462,143	6,409,289,138	6,534,155,215	-	369,008,320
-Thuế Giá trị Giá tăng Phải thu (hàng nhập khẩu)	-	-	180,230,541	210,910,641	-	-
-Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
-Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
-Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1,829,493,600	5,627,160,272	4,860,219,165	-	1,062,552,493
-Thuế thu nhập cá nhân	-	32,564,184	860,103,781	843,173,925	-	15,634,328
-Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
-Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	28,903,362	238,780,986	106,704,510	103,173,114	-

- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-
-Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	2,104,423,289	13,315,564,718	12,555,163,456	103,173,114	1,447,195,141

17- Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí phải trả: lãi vay	158,013,832	141,188,281
Trích trước CP tiền lương trong thời gian nghỉ	18,558,870	7,562,937
Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán	-	-
Chi phí phải trả khác	-	-
b) Dài hạn	139,454,962	133,625,344
Chi phí phải trả: lãi vay	-	-
Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
Chi phí phải trả khác	-	-
Cộng	158,013,832	141,188,281

19- Phải trả khác

a) Ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	-	18,346,750
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Phải trả về cổ phần hóa: ngắn hạn	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Phải trả ngắn hạn khác (33881)	35,012,680	34,310,000
Phải trả ngắn hạn khác (13881)	-	-
Cộng	35,012,680	52,656,750
b) Dài hạn		
Phải trả về cổ phần hóa: dài hạn	-	-
Phải trả ký quỹ, ký cược (3441)	-	-
Phải trả dài hạn khác (13882)	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược: dài hạn	199,000,000	205,500,000
Cộng	199,000,000	205,500,000

20- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Vốn khác	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XD CB	Cộng
A	1	2	3	4	7	8	9
Số dư đầu năm trước 01/01/2025	87,999,910,000	2,205,500,000	-	10,260,754,744	36,208,106,649	-	136,674,271,393
-Tăng vốn trong năm trước							-
-Lãi trong năm trước					19,833,692,116		19,833,692,116
- Tăng khác							-
- Trích quỹ đầu tư phát triển				991,684,606	(991,684,606)		-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm trước					(1,983,369,212)		(1,983,369,212)
-Lỗ trong năm trước							-
-Giảm khác							-
Chia cổ tức					(13,199,986,500)		(13,199,986,500)
Trích thưởng HĐQT, BKS							-
Sử dụng quỹ							-
Số dư cuối năm trước 31/12/2025	87,999,910,000	2,205,500,000	-	11,252,439,350	39,866,758,447	-	141,324,607,797
trước Số dư đầu năm nay 01/01/2026	87,999,910,000	2,205,500,000	-	11,252,439,350	39,866,758,447	-	141,324,607,797
-Tăng vốn trong năm nay							-
-Lãi trong năm nay					28,990,888,018		28,990,888,018
- Tăng khác							-
Trích quỹ đầu tư phát triển		-	-	1,449,544,401	(1,449,544,401)		-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay					(2,899,088,802)		(2,899,088,802)
-Lỗ trong năm nay							-
-Giảm khác		-	-	-			-
Trích thưởng hội đồng quản trị, ban kiểm soát...							-
-Chia cổ tức					(13,199,986,500)		(13,199,986,500)
Số dư cuối kỳ	87,999,910,000	2,205,500,000	-	12,701,983,751	51,309,026,762	-	154,216,420,513

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

cuối năm

Cộng

-

87,999,910,000
87,999,910,000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		87,999,910,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	
+ Vốn góp Giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	87,999,910,000	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	13,190,140,250	13,177,934,900
d- Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
d- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,799,991	8,799,991
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	8,799,991	8,799,991
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đã lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	8,799,991	8,799,991
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh Giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000
e- Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	12,701,983,751	11,252,439,350
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	8,973,205,640	7,147,004,740
		

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

-
-
-

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: đồng VN)

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa ,dịch vụ	38,131,155,315	30,541,761,764
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
Cộng	38,131,155,315	30,541,761,764
2- Các khoản Giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm Giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	55,954,620	283,025,950
Cộng	55,954,620	283,025,950
Doanh thu các bên liên quan	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Doanh thu bán hàng		
Công ty TNHH Usar Việt Nam	16,363,527,400	16,137,229,950
Công ty TNHH An MEDICOL PHARMA	4,373,817,700	2,608,313,500
Hàng bán bị trả lại		
Công ty TNHH Usar Việt Nam	48,727,220	221,231,650
Công ty TNHH An MEDICOL PHARMA	6,910,400	



3- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Giá vốn thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
Cộng

Quý 3/2026
24,938,754,398
301,925,406
25,240,679,804

Quý 3/2025
21,931,329,735
183,522,125
22,114,851,860

4- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 22)

Lãi tiền cho vay, tiền gửi
Lãi tiền cho vay, tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng
Chênh lệch lãi tỷ giá phát sinh trong kỳ
Cổ tức và lợi nhuận được chia
Lãi do bán các loại chứng khoán
Lãi bán ngoại tệ
Lãi bán hàng trả chậm
Chiết khấu thanh toán được hưởng
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại
Cộng

Quý 3/2026
967,638
341,290,997
-
2,265,661,024
-
-
-
-
-
2,607,919,659

Quý 3/2025
74,283,470
-
-
612,210,172
-
-
-
-
-
686,493,642

5- Chi phí tài chính (Mã số 23)

Chênh lệch Tỷ Giá Phát Sinh Trong Kỳ
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại
Lỗ do bán các loại chứng khoán
Chiết khấu thanh toán cho người mua
Lãi mua hàng trả chậm
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu
Chi phí tài chính khác
Chi phí lãi vay
Cộng

Quý 3/2026
8,472,749
-
-
-
-
-
-
63,000,032
71,472,781

Quý 3/2025
-
-
-
-
-
-
-
16,370,255
16,370,255

6-Thu nhập khác

Thu nhập khác: được thưởng, bồi thường
Thu nhập khác: thanh lý, nhượng bán TSCĐ
Lãi do đánh giá lại tài sản
Thuế được giảm/Tiền thuế đất được giảm
Thu nhập khác
Cộng

Quý 3/2026
364,000
-
-
-
22,535,799
22,899,799

Quý 3/2025
-
-
-
-
26,567,402
26,567,402

7- Chi phí khác

Chi phí khác: bồi thường, bị phạt và CP khác
Chi phí khác: thanh lý, nhượng bán TSCĐ
Lỗ do đánh giá lại tài sản;
Chi phí khác
Cộng

Quý 3/2026
-
-
-
4
4

Quý 3/2025
5,295,703
-
-
1,229
5,296,932

8-Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

Quý 3/2026
535,126,208

Quý 3/2025
908,737,755

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3,445,612,329	2,677,870,196
--	---------------	---------------

c) Các khoản ghi Giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN

- Hoàn nhập dự phòng bảo hiểm sản phẩm, hàng hóa
- Hoàn nhập dự phòng cơ cấu, dự phòng khác;
- Các khoản ghi giảm khác

9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

Quý 3/2026

23,301,913,352
4,458,132,263
1,048,461,292
799,490,418
130,550,514
29,738,547,839

Quý 3/2025

16,788,026,831
3,753,867,284
1,004,675,669
687,025,780
101,402,268
22,334,997,832



10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
(Mã số 51)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Quý 3/2026

Quý 3/2025

1,829,493,600

928,351,313

1,829,493,600

928,351,313

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
(Mã số 52)

Quý 3/2026

Quý 3/2025

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

(60,385,081)

-

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Tổng cộng

(60,385,081)

-

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính: đồng VN)

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thu tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
 - Chuyển nợ thanh vốn chủ sở hữu
 - Các giao dịch phi tiền tệ khác

Năm nay

Năm trước

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Năm nay

Năm trước

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

Quý 3/2026

Quý 3/2025

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

9,181,822,714

824,546,196

Cộng

9,181,822,714

824,546,196

4. Số tiền thực trả gốc vay trong kỳ:

Quý 3/2026

Quý 3/2025

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

1,385,796,333

2,278,669,368

Cộng

1,385,796,333

2,278,669,368

VIII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

427564
CÔNG TY
PHẦN
CỔ PHẦN
CỔ PHÚ
P.HỒ CH

- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): trình bày lại số dư đầu kỳ do thay đổi chính sách kế toán của báo cáo tình hình tài chính riêng

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu trình bày lại theo 99/2025/TT-BTC tại 01/01/2026	Số liệu đã phát hành theo 200/2014/TT-BTC tại 31/12/2025	Thay đổi thuần
- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	7,536,908,062	7,550,869,178	(13,961,116)
- Tiền	111	2,536,908,062	2,550,869,178	(13,961,116)
- Tài sản ngắn hạn khác (Mã số cũ: 150)	160	406,588,447	392,627,331	13,961,116
- Tài sản ngắn hạn khác (Mã số cũ: 155)	165	13,961,116	-	13,961,116
- Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	671,552,786	-	671,552,786
- Phải trả ngắn hạn khác (Mã số cũ: 319)	320	52,656,750	724,209,536	(671,552,786)

- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:

KẾ TOÁN TRƯỞNG/NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

(Signature)

Nguyễn Thị Anh Chi

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 10 năm 2026

(Signature) TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Trần Nhã Ngôn

